

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 164 /CSVN-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế quý 4 của năm
2024 so với lợi nhuận sau thuế
quý 4 của năm 2023 của Báo cáo
tài chính riêng Tập đoàn.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2023 trên Báo cáo tài chính riêng do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 của năm 2024 (1.610,10 tỷ đồng) so với kết quả của quý 4 năm 2023 (582,59 tỷ đồng) là do cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2023 của Công ty mẹ Tập đoàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TD (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ 4 NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	04 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 17/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.653.588.692.588	4.842.851.346.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	830.203.906.252	805.500.772.847
111	1. Tiền		284.725.002.142	95.300.772.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		545.478.904.110	710.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.416.300.110.695	2.343.937.035.344
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.415.204.713.534	2.342.841.638.183
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.517.698.619.753	1.536.057.292.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.385.929.941	121.493.747.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.784.770.987	12.622.100.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	386.591.651.857	360.069.883.352
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.411.975.412.322	1.315.733.068.462
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(348.039.145.354)	(273.861.507.740)
140	IV. Hàng tồn kho		712.438.896.947	48.749.372.106
141	1. Hàng tồn kho	10	712.438.896.947	48.749.372.106
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.947.158.941	108.606.873.224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.714.315.333	1.974.191.123
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	174.232.843.608	106.632.682.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.082.158.292.109	38.959.612.113.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.681.130.930.381	2.760.726.175.490
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.153.846.190	828.069.819.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.307.628.216.562	2.352.006.871.679
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(376.651.132.371)	(419.350.516.100)
220	II. Tài sản cố định		107.722.031.126	106.995.315.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.122.939.756	95.641.230.375
222	- Nguyên giá		260.355.159.091	260.604.388.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.232.219.335)	(164.963.157.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.599.091.370	11.354.085.394
228	- Nguyên giá		21.855.562.610	21.331.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.256.471.240)	(9.977.055.476)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.257.235.185	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.257.235.185	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.289.011.873.575	36.089.508.656.922
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.067.210.665.021)	(1.266.713.881.674)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.036.221.842	2.381.964.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.036.221.842	2.381.964.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.735.746.984.697	43.802.463.459.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		876.723.663.903	415.024.661.666
310	I. Nợ ngắn hạn		860.486.753.665	368.375.320.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	230.590.240.370	99.792.483.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	353.295.544.635	15.954.105.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	378.806.121	14.455.594.023
314	4. Phải trả người lao động		56.093.584.657	28.315.495.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.057.881.292	2.320.897.553
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	153.584.016
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	117.133.539.167	114.012.011.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.514.615.897	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.422.541.526	61.856.533.783
330	II. Nợ dài hạn		16.236.910.238	46.649.340.954
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.236.910.238	15.134.725.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	31.514.615.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	44.859.023.320.794	43.387.438.797.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.683.062.791.512	1.458.261.731.859
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	25.164.269.811
421b	- LNST chưa phân phối năm này		2.683.062.791.512	1.433.097.462.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.735.746.984.697	43.802.463.459.176

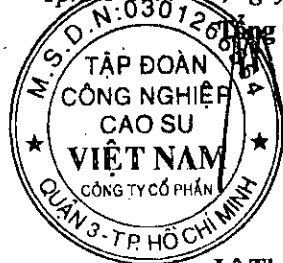
Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.199.730.431.909	1.110.076.865.735	2.938.019.642.931	2.239.883.699.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		900.367.242	101.881.899	900.367.242	1.315.771.569
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.198.830.064.667	1.109.974.983.836	2.937.119.275.689	2.238.567.928.047
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.151.998.823.276	1.072.593.248.938	2.833.449.137.087	2.147.750.619.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.831.241.391	37.381.734.898	103.670.138.602	90.817.308.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.427.656.711.993	687.379.559.898	2.644.940.722.548	1.739.520.446.855
22	7. Chi phí tài chính	24	(265.909.452.127)	58.362.106.304	(186.575.931.564)	210.022.404.268
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		565.582.307	1.463.022.272	3.820.114.200	7.089.147.192
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.893.512.634	3.653.256.328	9.781.251.203	6.080.587.111
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.118.399.867	80.691.779.483	244.780.982.458	183.346.600.178
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.609.385.493.010	582.054.152.681	2.680.624.559.053	1.430.888.164.068
31	11. Thu nhập khác	27	5.759.755.177	590.121.828	7.635.999.267	2.258.971.297
32	12. Chi phí khác		5.042.188.548	49.673.312	5.197.766.808	49.673.317
40	13. Lợi nhuận khác		717.566.629	540.448.516	2.438.232.459	2.209.297.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.610.103.059.639	582.594.601.197	2.683.062.791.512	1.433.097.462.048
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.610.103.059.639	582.594.601.197	2.683.062.791.512	1.433.097.462.048

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.448.910.834.740	2.424.431.395.357
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.586.527.354.217)	(2.318.768.931.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80.910.763.473)	(75.095.618.077)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.528.877.911)	(7.686.611.785)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163.419.361.362	140.585.185.617
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.573.933.729)	(208.690.945.704)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(268.210.733.228)	(45.225.525.616)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.795.414.000)	(1.143.522.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.771.976.455	40.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.516.600.000.000)	(3.970.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.498.045.109.254	3.865.663.238.436
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.541.228.418.975	1.917.293.819.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.522.650.090.684	1.810.954.336.289
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.198.730.435.785)	(1.400.150.268.095)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.230.245.051.693)	(1.431.664.884.003)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.194.305.763	334.063.926.670
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		805.500.772.847	471.031.758.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		508.827.642	405.087.466
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	830.203.906.252	805.500.772.847

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Phú Hồng Quân

Lưu Thị Tố Như

Lê Thanh Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- | | |
|---|--|
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia | #7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn |
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	397.042.133	440.534.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	284.327.960.009	94.860.237.973
Các khoản tương đương tiền	545.478.904.110	710.200.000.000
	830.203.906.252	805.500.772.847

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.415.204.713.534	-	2.024.700.000.000	-
	3.415.204.713.534	-	2.024.700.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam					
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tụ Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
		1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030	(212.339.871.142)		643.081.414.030	(212.526.552.494)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173	(62.650.384.306)		384.196.304.173	(87.918.870.706)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858	(81.459.931.865)		667.308.339.858	(81.584.094.024)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423	(54.605.188.858)		625.705.840.423	(75.733.885.828)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484	(7.783.401.195)		239.803.607.484	(13.797.014.260)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341	(55.952.246.209)		79.426.489.341	(53.323.136.964)	
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
	19.650.142.733.535	- (474.791.023.575)		19.650.142.733.535	- (524.883.554.276)	

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa ⁽¹⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-	1.096.524.000.000	1.864.090.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-	865.905.530.000	1.515.334.677.500	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị ⁽¹⁾	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000	453.588.955.600	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(42.958.776.665)	269.179.671.747		(24.107.929.184)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(48.785.213.012)	723.532.016.495		(49.521.010.508)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	968.400.000.000	-	390.600.000.000	559.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-	840.000.000.000	1.516.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(9.907.427.819)	283.548.428.712		(10.372.389.982)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(348.809.465.269)	602.466.062.679		(411.324.355.402)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		(22.092.413.809)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-	1.126.494.844.800	4.486.121.297.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(7.611.399.439)	670.092.314.721		(15.735.744.908)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(3.938.649.823)	349.410.546.000		(5.330.985.043)

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	681.912.000.000	-	502.951.680.000	1.074.427.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao		37.174.406.372		(25.412.009.379)	37.174.406.372		(26.031.804.849)
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		(9.635.509.487)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		(5.182.394.033)	477.000.000.000		(32.047.376.796)
		11.753.112.992.828	12.762.075.028.900	(492.605.335.439)	11.753.112.992.828	11.470.162.930.100	(606.199.519.968)
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(5.191.015.457)	8.749.737.281		(5.191.015.457)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-	40.784.285.192	945.796.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(29.543.619.751)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	87.057.475.200	-	57.440.573.000	73.152.461.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		(7.834.759.276)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(59.192.572.519)	95.141.495.684		(63.257.095.475)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽²⁾		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	1.130.863.975.200	(64.383.587.976)	5.749.855.610.109	1.018.948.961.800	(105.826.489.959)

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	96.262.816.000	-	9.743.200.000	103.105.702.400	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400		(6.705.996.000)	18.329.722.400		(1.676.499.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(215.512.850)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	94.176.000.000	-	44.118.073.392	104.716.800.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000		(5.426.396.000)	24.418.782.000		(4.829.492.440)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	686.816		-	686.816		-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽²⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124	190.438.816.000	(35.430.718.031)	203.111.202.124	207.822.502.400	(29.804.317.471)

⁽¹⁾ Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2024 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chu Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChuPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	24.772.633.805	-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	(12.044.409.514)	27.007.205.024	(3.976.506.103)
- Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp DNT Việt Nam	8.181.490.739	-	-	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	7.127.886.414	-	-	-
- Công ty CP Hưng Hải Thịnh	-	-	51.017.746.500	-
- Các khoản khác	11.149.030.866	(570.964.000)	18.696.162.568	(693.769.200)
	53.385.929.941	(12.615.373.514)	121.493.747.897	(4.670.275.303)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.127.886.414	-	56.088.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	3.545.640.000	-
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	-	-	7.394.317.875	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	11.559.958.820	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.224.812.167	-	1.682.142.766	-
	13.784.770.987	-	12.622.100.641	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	18.000.000	-	11.878.123.475	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	386.591.651.857	(320.700.553.180)	360.069.883.352	(257.022.287.724)
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(181.362.095.404)	146.962.095.404	(146.962.095.404)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.092	-	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	1.274.830.273	-	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.778.423.901	-	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.066	-	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.658	-	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.620.612.577	-	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.227.983	-	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.484.891.376	(321.726.465)	989.927.584	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	-	-	562.194.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	73.992.345.968	(39.209.362.142)	81.507.948.451	(10.252.823.151)
	386.591.651.857	(320.700.553.180)	360.069.883.352	(257.022.287.724)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	26.370.095.039	-	95.145.388.955	(34.400.000.000)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-	34.400.000.000	(34.400.000.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.969.758.738	-	3.464.722.530	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	-	-	9.334.227.983	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	9.355.018.046	-	10.914.199.712	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	-	-	889.003.092	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	-	-	1.274.830.273	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	-	-	5.778.423.901	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	-	2.127.268.066	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	-	2.020.511.658	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	-	-	4.620.612.577	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	8.111.264.405	-	9.463.148.479	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	5.934.053.850	-	6.923.060.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	-	-	3.935.380.184	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	723.783.751.151	(376.651.132.371)	732.924.430.956	(384.950.516.100)
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.676.359.215	(46.186.259.215)	51.736.359.215	(45.057.159.215)
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đáng	247.528.611	(247.528.611)	307.528.611	(307.528.611)
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(13.441.820.201)	18.931.920.201	(12.252.720.201)
- Cho các khách hàng vay	672.107.391.936	(330.464.873.156)	681.188.071.741	(339.893.356.885)
	750.153.846.190	(376.651.132.371)	828.069.819.911	(419.350.516.100)
c) Phải thu cho vay là các bên liên quan	405.432.621.896	(312.849.701.715)	447.686.147.307	(283.893.162.724)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	1.406.244.726.510	(14.723.218.660)	1.310.205.229.791	(12.168.944.713)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu tiền bán mủ cao su ủy thác	-	-	8.867.695.853	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	114.552.000.000	(8.752.000.000)	158.016.272.303	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	64.915.337.112	(5.712.841.289)	48.070.868.767	(3.416.944.713)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	2.050.657.742	(258.377.371)	2.317.948.835	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.067.956.764.059	-	962.748.011.701	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.904.284.189	-	1.196.256.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	41.653.761.126	-	33.145.115.907	-
- Phải thu khác	106.289.752.406	-	88.920.889.900	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	5.730.685.812	-	5.527.838.671	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.651.273.441	-	1.448.426.300	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.382.243.794	-	1.382.243.794	-
	1.411.975.412.322	(14.723.218.660)	1.315.733.068.462	(12.168.944.713)
b) Phải thu dài hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn XDCB ^(*)	2.304.428.216.562	-	2.347.206.871.679	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	3.200.000.000	-	4.800.000.000	-
	2.307.628.216.562	-	2.352.006.871.679	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.606.442.672.606	-	3.573.631.866.335	-

^(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	83.267.971.243	40.001.167.521	87.932.889.966	75.918.521.811
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	14.883.112.408	27.007.205.024	23.030.698.921
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.379.861.778	1.799.757.942	-	-
+ Các khách hàng khác	570.964.000	-	770.964.000	77.194.800
<i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Các khách hàng cho vay ⁽¹⁾	672.107.391.936	341.642.518.780	681.188.071.741	341.294.714.856
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾	51.676.359.215	5.490.100.000	51.736.359.215	6.679.200.000
	1.128.506.934.376	403.816.656.651	1.140.212.354.228	447.000.330.388

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2024 với số tiền 723,8 tỷ VND bao gồm 179 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	723.783.751.151	732.924.430.956
- Lãi dự thu ^(*)	2.105.853.060.116	2.040.276.494.911
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc VND	Nợ lãi VND
Hồ sơ khởi kiện	28	385.688.507.982	900.730.394.128
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	22	338.553.737.199	845.199.084.192
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.202.850.582	50.000.046.906
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	149	336.755.243.169	1.203.870.195.067
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	8	42.890.764.794	117.391.883.257
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	40	282.812.808.055	707.603.450.830
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	101	11.051.670.320	378.874.860.980
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.252.470.921
	179	723.783.751.151	2.105.853.060.116

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 VND	Dự phòng tại 31/12/2024 VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	247.528.611	247.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	7.941.820.201
			51.676.359.215	46.186.259.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.386.595	-	39.076.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	660.000.000	-
Hàng hoá	710.558.110.352	-	48.050.295.406	-
	712.438.896.947	-	48.749.372.106	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	28.066.069.338	70.054.806.136	260.604.388.371
- Mua trong kỳ	-	-	9.077.328.636	-	9.077.328.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.654.847.188)	(671.710.728)	(9.326.557.916)
Số dư cuối kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.095.408	260.355.159.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.581.856.161	4.688.703.245	18.839.788.454	69.852.810.136	164.963.157.996
- Khấu hao trong kỳ	6.016.053.773	20.000.010	2.481.373.472	78.192.000	8.595.619.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.654.847.188)	(671.710.728)	(9.326.557.916)
Số dư cuối kỳ	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.291.408	164.232.219.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	86.192.953.481	20.000.010	9.226.280.884	201.996.000	95.641.230.375
Tại ngày cuối kỳ	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.221.555.482	21.331.140.870
- Giảm do bán giao về địa phương	(155.578.260)	680.000.000	524.421.740
Số dư cuối kỳ	10.954.007.128	10.901.555.482	21.855.562.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	9.977.055.476	9.977.055.476
- Khấu hao trong kỳ	-	279.415.764	279.415.764
Số dư cuối kỳ	-	10.256.471.240	10.256.471.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	244.500.006	11.354.085.394
Tại ngày cuối kỳ	10.954.007.128	645.084.242	11.599.091.370

13 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	63.029.231.805	63.029.231.805	-	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
	63.029.231.805	63.029.231.805	-	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.897)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.514.615.897	31.514.615.897			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASD-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 là 31.514.615.897 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-	Công ty CP Cao Su Hòa Bình	-	-	22.115.268.000	22.115.268.000
-	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	66.672.981.900	66.672.981.900	23.513.458.500	23.513.458.500
-	Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	-	-	11.443.950.000	11.443.950.000
-	Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	3.215.616.000	3.215.616.000	-	-
-	Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	63.375.427.500	63.375.427.500	-	-
-	Công ty CP Cao su Lai Châu	11.346.930.000	11.346.930.000	3.693.375.000	3.693.375.000
-	Công ty CP Cao su Phước Hòa	-	-	2.359.852.960	2.359.852.960
-	Công ty CP Cao su Lai Châu II	22.294.569.413	22.294.569.413	11.080.125.000	11.080.125.000
-	Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	15.066.387.000	15.066.387.000	-	-
-	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	6.365.844.897	6.365.844.897	-	-
-	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	24.699.276.000	24.699.276.000	-	-
-	Phải trả đối tượng khác	17.553.207.660	17.553.207.660	25.586.453.640	25.586.453.640
		230.590.240.370	230.590.240.370	99.792.483.100	99.792.483.100
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	42.239.491.610	42.239.491.610	93.774.683.401	93.774.683.401

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	46.444.835.967	-	(1.291.549.697)	66.308.611.810	114.044.997.474	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.318.749	7.804.338.479	7.675.851.107	-	378.806.121
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	3.965.690.032	3.965.690.032	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.051.323.632	14.205.275.274	3.905.353.296	18.110.628.570	27.051.323.632	-
	106.632.682.101	14.455.594.023	14.383.832.110	96.060.781.519	174.232.843.608	378.806.121

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	4.016.628.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	101.488.647.128	-
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	126.951.938.954	8.016.326.623
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	53.665.920.000	-
- Công ty TNHH Nam Long	-	2.724.750.000
- Các đối tượng khác	71.189.038.553	1.196.400.952
	353.295.544.635	15.954.105.575

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	486.165.475	1.194.929.186
- Chi phí phải trả khác	6.571.715.817	1.125.968.367
	7.057.881.292	2.320.897.553

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	101.191.856.098	98.094.916.418
- Kinh phí công đoàn	106.470.369	285.985.189
- Phải trả về phí quản lý tập trung	-	24.688.264
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	13.447.061.752	-
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	-	43.466.078
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	4.057.456.616	17.644.129.202
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	758.789.312	634.244.577
- Phải trả khác	7.713.078.049	4.353.403.108
<i>Khoản phải trả sắp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	15.941.683.069	15.917.094.773
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.941.683.069	15.917.094.773
	117.133.539.167	114.012.011.191
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.803.189.238	3.701.004.057
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	16.236.910.238	15.134.725.057
c) Phải trả khác là các bên liên quan	4.057.456.616	17.712.283.544
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)		

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.458.261.731.859	43.387.438.797.510
Lãi trong kỳ này	-	-	2.715.480.324.021	2.715.480.324.021
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	246.783.463.631	(246.783.463.631)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.370.880.000)	(10.370.880.000)
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(1.107.388.228)	(1.107.388.228)
Chia cổ tức	-	-	(1.200.000.000.000)	(1.200.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.715.480.324.021	44.891.440.853.303

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 147/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 239/NQ-HĐQTCSVN ngày 24/10/2024, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	1.458.261.731.859
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,92	246.783.463.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,79	11.478.268.228
Chi trả cổ tức	82,29	1.200.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	634.244.577	784.512.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	758.789.312	634.244.577

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
	<u>2.175.960.529.282</u>	<u>1.929.177.065.651</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	932.778,00	1.509.032,52
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 31/12/2024 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.096.986.293.698	2.031.409.728.493
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	204.607.318.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	1.875.000	1.659.242.554.750	1.875.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.157.533.861.555	1.077.468.465.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.222.654.834	11.025.336.439
Doanh thu khác	22.973.915.520	21.583.064.265
	1.199.730.431.909	1.110.076.865.735
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	64.028.908.894	29.384.737.992

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.149.967.812.151	1.071.394.852.723
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.031.011.125	1.198.396.215
	1.151.998.823.276	1.072.593.248.938

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.258.342.773	48.300.884.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	704.174.078.542	167.467.567.906
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.639.355.840	3.620.598.894
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	670.584.934.838	467.990.508.099
	1.427.656.711.993	687.379.559.898
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	1.379.739.603.389	641.240.222.433

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	565.582.307	1.463.022.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.262.647.174	5.485.020.952
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(270.737.681.608)	51.414.063.080
	(265.909.452.127)	58.362.106.304

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.893.512.634	3.653.256.328
	6.893.512.634	3.653.256.328

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.644.362.619	1.299.591.374
Chi phí nhân viên quản lý	67.852.745.388	38.848.424.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.180.476.267	1.930.825.651
Thuế, phí, lệ phí	2.215.043.582	215.857.949
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	15.903.798.397	11.220.793.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.100.877.845	6.509.469.040
Chi phí khác bằng tiền	27.221.095.769	20.666.817.903
	124.118.399.867	80.691.779.483

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.454.546	-
Thu nhập từ nhận tài trợ	4.152.537.039	-
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán	60.396.610	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.146.366.980	-
Thu nhập khác	2	590.121.828
	5.759.755.177	590.121.828

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.715.480.324.021	1.433.097.462.048
Các khoản điều chỉnh tăng	4.894.681.355	134.141.744.015
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.720.375.005.376)	(1.567.239.206.063)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	830.203.906.252	-	805.500.772.847	-
Phải thu khách hàng, phải thu	3.772.989.558.825	(27.338.592.174)	3.789.233.688.038	(16.839.220.016)
Các khoản cho vay	4.551.950.211.581	(697.351.685.551)	3.530.981.341.446	(676.372.803.824)
Đầu tư dài hạn	100.460.464.608	(12.347.904.850)	100.460.464.608	(6.721.504.290)
	9.255.604.141.266	(737.038.182.575)	8.226.176.266.939	(699.933.528.130)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	830.203.906.252	-	-	830.203.906.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.438.022.750.089	2.307.628.216.562	-	3.745.650.966.651
Các khoản cho vay	3.481.095.812.211	373.502.713.819	-	3.854.598.526.030
	5.749.322.468.552	2.681.130.930.381	-	8.430.453.398.933
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	805.500.772.847	-	-	805.500.772.847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.420.387.596.343	2.352.006.871.679	-	3.772.394.468.022
Các khoản cho vay	2.445.889.233.811	443.119.303.811	-	2.889.008.537.622
	4.671.777.603.001	2.795.126.175.490	-	7.466.903.778.491

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	347.723.779.537	16.236.910.238	-	363.960.689.775
Chi phí phải trả	7.057.881.292	-	-	7.057.881.292
	386.296.276.726	16.236.910.238	-	402.533.186.964
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	31.514.615.908	31.514.615.897	-	63.029.231.805
Phải trả người bán, phải trả khác	213.804.494.291	15.134.725.057	-	228.939.219.348
Chi phí phải trả	2.320.897.553	-	-	2.320.897.553
	247.640.007.752	46.649.340.954	-	294.289.348.706

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		22.973.915.520	21.583.064.265
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.139.535.348	3.954.896.548
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	2.635.132.142	2.128.400.879
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.951.410.159	3.451.070.320
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.998.197.173	1.592.317.325
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.159.090.028	3.944.941.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	272.835.955	293.950.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	457.718.974	787.793.176
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.524.737.405	1.027.145.585
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	474.280.493	375.739.324
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.059.873.733	1.179.227.360
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	729.980.868	1.023.309.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.266.691.707	736.668.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	506.889.415	285.947.474
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	797.542.120	801.656.978
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		41.054.993.374	7.801.673.727
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	119.728.302	54.287.417
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	100.050.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	142.172.250	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	11.456.165
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	108.015.876	32.539.091
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	29.184.545
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	11.137.091
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	24.687.438.946	-
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	-	29.667.600
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	-	10.935.818
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	-	44.280.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	11.225.088.000	7.578.186.000
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO	Thành viên trong Tập đoàn	4.672.500.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		670.584.934.838	467.990.508.099
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	74.658.681.146	27.538.477.983
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	58.468.673.755	26.178.067.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.166.147.492	54.294.139.135
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	(4.009.690.641)	18.336.375.595
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	10.422.975.768	(12.217.467.205)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	(13.447.061.752)	28.290.726.208
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	6.859.110.957	26.522.720.557
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	9.561.141.723	28.152.257.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	12.304.831.040	7.029.179.033
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	200.612.426.043	101.294.222.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	90.202.631.184	909.397.583
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	168.419.041.938	135.594.121.501
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	14.075.169.164	4.797.467.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	39.290.857.021	20.838.189.446
- Viện nghiên cứu Cao su	Công ty con	-	432.632.603
Cổ tức lợi nhuận được chia		704.174.078.542	167.467.567.906
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	190.499.216.600	99.579.135.950
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	24.270.016.568	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	72.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	270.792.030.000	-
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	29.403.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Công ty liên kết	38.220.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	11.187.450.945	15.982.072.779
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	5.388.120.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	5.100.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	1.241.613.082	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê Kampongthom	Công ty liên kết	32.308.185.347	28.481.389.153
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	9.334.686.000	9.334.686.000
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	7.700.000.000	-
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	7.267.380.024
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	-	3.600.504.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	3.705.760.000	3.222.400.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	3.024.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
		VND	VND
Lãi cho vay		4.980.590.009	5.782.146.428
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	248.068.461	283.235.483
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	132.487.995	272.692.895
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	53.167.131	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	45.325.889	93.854.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	30.307.780	58.750.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	174.596.566	181.228.330
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	22.435.759	44.329.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	104.242.143	211.939.639
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	226.463.716	438.133.335
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	222.834.043	243.927.555
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	65.046.197	104.526.225
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	99.930.617	99.930.617
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	701.682.715	795.746.680
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	2.854.000.997	2.854.000.997
Mua hàng hóa và dịch vụ		1.849.586.044.069	1.086.627.009.599
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	46.867.968.000	10.152.576.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	52.428.674.378	30.172.555.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	83.091.000.000	47.579.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	11.162.400.000	12.869.808.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	5.954.256.000	6.672.960.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	12.853.400.376	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	10.941.000.000	955.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	21.626.667.921	9.777.993.583
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	34.988.893.218	12.052.845.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	42.341.040.000	10.934.133.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	13.118.750.000	22.160.250.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	39.106.343.994	18.809.200.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	58.815.792.000	10.777.737.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	63.037.744.000	17.284.680.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	4.667.040.000	35.718.501.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	109.658.506.000	67.733.795.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Công ty con	-	6.373.788.750
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	33.565.392.000	13.157.121.600
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	26.139.552.000	17.578.750.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	14.925.456.000	12.972.960.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	15.482.292.000	12.977.875.040
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	19.981.500.000	15.863.400.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	160.923.000.000	54.747.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	23.395.680.000	6.791.484.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	23.225.355.921	20.916.151.402
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	69.771.240.000	23.399.250.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	73.136.848.750	46.161.500.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	52.605.806.400	53.218.861.200
- Viện nghiên cứu cao su	Công ty con	12.616.597.000	-

- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	62.302.972.836	51.163.980.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	-	10.678.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	44.171.841.592	38.165.456.000
- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	14.896.794.617	9.842.227.500
- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	12.771.901.800	15.880.100.544
- DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	28.495.031.040	25.539.121.440
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	19.866.420.000	36.284.802.750
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	35.498.736.000	33.193.316.625
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	90.261.166.305	68.099.272.500
- BEAN HEACK INVESTMENT Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	59.648.022.546	20.310.349.500
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	111.635.843.444	55.749.879.615
- C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	23.556.718.080	-
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	59.660.692.161	85.390.512.900
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	59.079.084.750	-
- CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	14.619.709.440	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Thành viên trong Tập đoàn	8.660.736.000	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thành viên trong Tập đoàn	4.656.750.000	-
- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	63.375.427.500	38.519.314.050
Thu hồi tiền tạm ứng vốn đầu tư XD CB		26.014.558.745	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	7.879.583.464	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	481.538.645	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	7.017.833.694	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	5.567.448.600	-
- Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	5.068.154.342	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		7.127.886.414	56.088.000
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	7.127.886.414	56.088.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.000.000	11.878.123.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	3.545.640.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	18.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	-	938.165.600
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	7.394.317.875

Phải thu về ứng vốn kinh doanh		10.122.169.876	11.722.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.200.000.000	4.800.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn XD CB		2.304.428.216.562	2.347.206.871.679
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	2.120.416.536	17.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	212.167.758.113	213.499.736.801
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	117.357.987.743	128.379.941.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	111.835.858.193	122.312.843.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Công ty con	136.014.845.658	141.083.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		105.800.000.000	149.264.272.303
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	105.800.000.000	126.014.819.500
- Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	Công ty liên kết	-	15.982.072.779
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	7.267.380.024
Phải thu tiền lãi dự thu		15.629.585.762	17.747.880.251
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	6.353.960.487	11.322.938.736
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	9.275.625.275	6.424.941.515
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		2.050.657.742	2.317.948.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	248.068.461	283.235.483
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	22.435.759	44.329.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	30.307.780	58.750.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	132.487.995	272.692.895
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	53.167.131	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	45.325.889	93.854.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	226.463.716	438.133.335
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	222.834.043	243.927.555
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	894.970.402	497.420.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	174.596.566	181.228.330
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	104.526.225

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận Tập trung		1.067.956.764.059	962.748.011.701
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	250.752.469.080	217.382.266.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	200.612.426.043	101.402.316.868
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	103.827.206.460	106.210.422.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	178.888.577.049	92.293.697.215
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	81.250.363.765	96.447.341.493
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	35.923.812.051
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	9.561.141.723	26.305.458.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	61.098.124.012	65.219.072.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	58.468.673.755	84.596.976.396
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	20.832.760.988	65.738.089.135
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	10.976.252.773	26.756.253.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	56.519.820.367	26.847.635.334
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	18.872.636.694	4.797.467.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.991.480.310	4.991.480.310
- Viện Nghiên cứu Cao su	Công ty con	-	806.543.203

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu phí quản lý tập trung		63.299.426.342	56.596.495.098
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	13.381.281.028	10.736.664.175
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.465.948.438	12.665.685.395
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	797.542.120	801.656.978
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	7.184.691.372	3.451.070.320
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.991.840.321	8.121.697.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.104.012.413	10.693.351.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	640.690.390	293.950.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.097.093.346	2.049.314.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.266.691.707	736.668.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.552.145.169	3.105.054.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.144.556.076	990.333.480
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	2.662.832.862	1.023.309.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.253.459.507	1.248.846.251
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	1.756.641.593	678.892.323

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các Quỹ tập trung		37.155.852.263	26.028.216.592
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.083.125.172	4.008.830.913
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.580.527.093	6.151.820.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	549.943.605	408.442.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.078.728.700	1.949.488.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.336.577.967	2.093.209.101
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	8.464.744.597	5.321.661.649
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	254.594.696	256.357.830
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.030.225.047	937.543.216
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.719.479.714	801.704.477
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	975.363.403	949.611.858
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	634.473.265	493.689.091
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.213.427.887	1.056.458.315
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	700.594.684	309.212.635
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.143.383.390	954.420.890
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	390.663.043	335.765.732
Phải trả cho người bán ngắn hạn		42.239.491.610	93.774.683.401
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	5.012.700.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	11.443.950.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.101.026.950	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.864.030.400	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	13.464.964.800	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	2.502.781.700
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	8.755.928.640	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	23.513.458.500
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	-	11.080.125.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	3.693.375.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	22.115.268.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	2.915.892.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	2.093.647.492	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	2.359.852.960
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	9.044.001.328	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	12.053.172.241

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		4.057.456.616	17.644.129.202
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	3.606.794.749
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.057.456.616	14.037.334.453
Phải trả phí quản lý tập trung		-	24.688.264
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	24.688.264
Phải trả lợi nhuận tập trung		13.447.061.752	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	13.447.061.752	-
Phải trả về các Quỹ tập trung		-	43.466.078
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng	Công ty con	-	43.466.078
Phải thu về cho vay		347.632.685.541	355.148.288.024
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	181.362.095.404
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	73.992.345.968	81.507.948.451
Phải thu về cho vay AFD		57.799.936.355	92.537.859.283
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	10.914.199.712	12.473.381.378
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	889.003.092	1.778.006.170
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.274.830.273	2.549.660.537
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	5.778.423.901	11.645.746.579
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.127.268.056	4.254.536.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	2.020.511.658	4.041.023.276
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	4.620.612.577	9.447.724.519
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	9.334.227.983	18.668.456.697
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	9.463.148.479	10.815.032.553
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.454.650.114	4.454.650.114
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.923.060.500	7.912.067.150
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	4.497.574.184

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER
GROUP**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: *164* /CSVN-CBTT
Ref: Explanation of profit
fluctuation in Quarter 4/2024
compared to Quarter 4/2023 at
Separate Financial Statement of
Vietnam Rubber Group.

Hochiminh City, January 24, 2025

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District
3, Hochiminh City.

On behalf of : **Mr. Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of
Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the
fluctuation of quarter 4/2024 profit after tax more than 10% compared to quarter
4/2023 profit at the separate financial statement with the main reason as follows:

- Quarter 4/2024 profit after corporate income tax (1.610,10 billion dong)
increasing compared to quarter 4/2023 (582,59 billion dong) is due to the growing of
dividends or distributed profits.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock
Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about
the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 4/2024 statement income
compared to quarter 4/2023.

Recipients:

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.



LEGAL REPRESENTATIVE

Lê Thanh Hung

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY

FOURTH QUARTER 2024

CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Directors	02 - 03
Reviewed Interim Separate Financial Statements	04 - 54
Interim Separate Statement of Financial Position	04 - 06
Interim Separate Statement of Income	07
Interim Separate Statement of Cash Flows	08
Notes to the Interim Separate Financial Statements	09 - 54

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam Rubber Group ("the Group") presents its report and the Group's Separate Financial Statements for the accounting period from 01/10/2024 to 31/12/2024.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, District 3, Ho Chi Minh City.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman	
Mr. Le Thanh Hung	Member	
Mr. Tran Ngoc Thuan	Member	Resigned on 28/06/2024
Mr. Do Huu Phuoc	Member	Appointed on 17/06/2024
Mr. Huynh Van Bao	Member	Resigned on 29/03/2024
Mr. Pham Van Thanh	Member	Resigned on 29/03/2024
Mr. Ha Van Khuong	Member	
Mr. Phan Manh Hung	Member	Resigned on 29/03/2024
Mr. Nguyen Hay	Member	
Mr. Nguyen Dong Phong	Member	Appointed on 17/06/2024

The members of the Board of General Directors in the period and to the reporting date are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Pham Hai Duong	Vice General Director
Mr. Truong Minh Trung	Vice General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Vice General Director
Mr. Le Dinh Bui Tri	Vice General Director
Mr. Huynh Kim Nhut	Vice General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Vice General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Pham Van Hoi Em	Head of Control Department	Appointed on 17/06/2024
Mr. Do Khac Thang	Member	Resigned on 17/06/2024
Mr. Nguyen Minh Duc	Member	
Mr. Vo Van Tuan	Member	

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view the financial position of the Group, its operation results and its cash flows for the period. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 September 2024, its operating results and its cash flows for the accounting period from 01/07/2024 to 30/09/2024 of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2024*

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		6.653.588.692.588	4.842.851.346.133
110	I. Cash and cash equivalents	3	830.203.906.252	805.500.772.847
111	1. Cash		284.725.002.142	95.300.772.847
112	2. Cash equivalents		545.478.904.110	710.200.000.000
120	II. Short-term financial investments	4	3.416.300.110.695	2.343.937.035.344
121	1. Trading securities		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Held-to-maturity investments		3.415.204.713.534	2.342.841.638.183
130	III. Short-term receivables		1.517.698.619.753	1.536.057.292.612
131	1. Short-term trade receivables	5	53.385.929.941	121.493.747.897
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	13.784.770.987	12.622.100.641
135	3. Short-term lending receivables	7	386.591.651.857	360.069.883.352
136	4. Other short-term receivables	8	1.411.975.412.322	1.315.733.068.462
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(348.039.145.354)	(273.861.507.740)
140	IV. Inventories		712.438.896.947	48.749.372.106
141	1. Inventories	10	712.438.896.947	48.749.372.106
150	V. Other short-term assets		176.947.158.941	108.606.873.224
151	1. Short-term prepaid expenses		2.714.315.333	1.974.191.123
153	2. Taxes and other receivables from State budget	15	174.232.843.608	106.632.682.101

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2017

(continued)

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		39.082.158.292.109	38.959.612.113.043
210	I. Long-term receivables		2.681.130.930.381	2.760.726.175.490
215	1. Long-term lending receivables	7	750.153.846.190	828.069.819.911
216	2. Other long-term receivables	8	2.307.628.216.562	2.352.006.871.679
219	3. Provision for long-term doubtful debts		(376.651.132.371)	(419.350.516.100)
220	II. Fixed assets		107.722.031.126	106.995.315.769
221	1. Tangible fixed assets	11	96.122.939.756	95.641.230.375
222	- Historical costs		260.355.159.091	260.604.388.371
223	- Accumulated depreciation		(164.232.219.335)	(164.963.157.996)
227	2. Intangible fixed assets	12	11.599.091.370	11.354.085.394
228	- Historical costs		21.855.562.610	21.331.140.870
229	- Accumulated amortization		(10.256.471.240)	(9.977.055.476)
240	IV. Long-term assets in progress		1.257.235.185	-
242	1. Construction in progress		1.257.235.185	-
250	V. Long-term financial investments	4	36.289.011.873.575	36.089.508.656.922
251	1. Investments in subsidiaries		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Investments in joint ventures and associates		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Equity investments in other entities		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Provision for devaluation of long-term investments		(1.067.210.665.021)	(1.266.713.881.674)
260	VI. Other long-term assets		3.036.221.842	2.381.964.862
261	1. Long-term prepaid expenses		3.036.221.842	2.381.964.862
270	TOTAL ASSETS		<u>45.735.746.984.697</u>	<u>43.802.463.459.176</u>

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. LIABILITIES		876.723.663.903	415.024.661.666
310	I. Current liabilities		860.486.753.665	368.375.320.712
311	1. Short-term trade payables	14	230.590.240.370	99.792.483.100
312	2. Short-term prepayments from customers	16	353.295.544.635	15.954.105.575
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	378.806.121	14.455.594.023
314	4. Payables to employees		56.093.584.657	28.315.495.563
315	5. Short-term accrued expenses	17	7.057.881.292	2.320.897.553
318	6. Short-term unearned revenue		-	153.584.016
319	7. Other short-term payments	18	117.133.539.167	114.012.011.191
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	31.514.615.897	31.514.615.908
322	9. Bonus and welfare funds		64.422.541.526	61.856.533.783
330	II. Non-current liabilities		16.236.910.238	46.649.340.954
337	1. Other long-term payables	18	16.236.910.238	15.134.725.057
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	-	31.514.615.897
410	I. Owner's equity	19	44.859.023.320.794	43.387.438.797.510
411	1. Contributed capital		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Ordinary shares with voting rights		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Development investment fund		2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
421	3. Retained earnings		2.683.062.791.512	1.458.261.731.859
421a	- RE accumulated till the end of the previous year		-	25.164.269.811
421b	- RE of the current period		2.683.062.791.512	1.433.097.462.048
440	TOTAL CAPITAL		45.735.746.984.697	43.802.463.459.176

Preparer

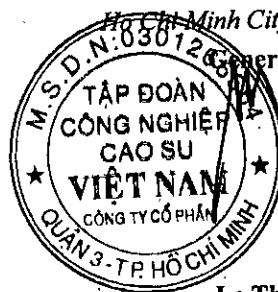
Do Phu Hong Quan

Chief Accountant in Charge

Luu Thi To Nhu

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

General Director

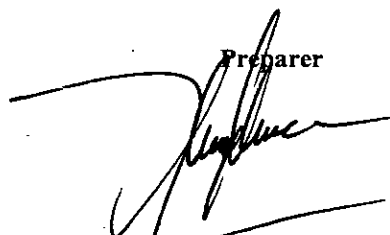


Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter IV/2024

Code	ITEMS	Note	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	1.199.730.431.909	1.110.076.865.735	2.938.019.642.931	2.239.883.699.616
02	2. Revenue deductions		900.367.242	101.881.899	900.367.242	1.315.771.569
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		1.198.830.064.667	1.109.974.983.836	2.937.119.275.689	2.238.567.928.047
11	4. Cost of goods sold	22	1.151.998.823.276	1.072.593.248.938	2.833.449.137.087	2.147.750.619.277
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		46.831.241.391	37.381.734.898	103.670.138.602	90.817.308.770
21	6. Financial income	23	1.427.656.711.993	687.379.559.898	2.644.940.722.548	1.739.520.446.855
22	7. Financial expenses	24	(265.909.452.127)	58.362.106.304	(186.575.931.564)	210.022.404.268
23	<i>In which: Interest expense</i>		565.582.307	1.463.022.272	3.820.114.200	7.089.147.192
25	8. Selling expenses	25	6.893.512.634	3.653.256.328	9.781.251.203	6.080.587.111
26	9. General administrative expenses	26	124.118.399.867	80.691.779.483	244.780.982.458	183.346.600.178
30	10. Net profit from operating activities		1.609.385.493.010	582.054.152.681	2.680.624.559.053	1.430.888.164.068
31	11. Other income	27	5.759.755.177	590.121.828	7.635.999.267	2.258.971.297
32	12. Other expenses		5.042.188.548	49.673.312	5.197.766.808	49.673.317
40	13. Other profit		717.566.629	540.448.516	2.438.232.459	2.209.297.980
50	14. Total net profit before tax		1.610.103.059.639	582.594.601.197	2.683.062.791.512	1.433.097.462.048
51	15. Current corporate income tax expense	28	-	-	-	-
60	17. Profit after corporate income tax		1.610.103.059.639	582.594.601.197	2.683.062.791.512	1.433.097.462.048

Preparer

Do Phu Hong Quan

Chief Accountant in Charge


Luu Thi To Nhu



General Director

Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter IV/2024
(Under direct method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenue		3.448.910.834.740	2.424.431.395.357
02	2. Cash paid to suppliers		(3.586.527.354.217)	(2.318.768.931.024)
03	3. Cash paid to employees		(80.910.763.473)	(75.095.618.077)
04	4. Interests paid		(4.528.877.911)	(7.686.611.785)
06	5. Other receipts from operating activities		163.660.351.861	140.585.185.617
07	6. Other payments on operating activities		(208.573.933.729)	(208.690.945.704)
20	Net cash flow from operating activities		(267.969.742.729)	(45.225.525.616)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(1.795.414.000)	(1.143.522.600)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		1.771.976.455	40.800.000
23	3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(5.516.600.000.000)	(3.970.900.000.000)
24	4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		4.498.045.109.254	3.865.663.238.436
26	5. Proceeds from equity investment in other entities		-	1.000
27	6. Interest and dividend received		2.541.228.418.975	1.917.293.819.453
30	Net cash flow from investing activities		1.522.650.090.684	1.810.954.336.289
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
34	1. Repayment of principal		(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
36	2. Dividends and profits paid to owners		(1.198.730.435.785)	(1.400.150.268.095)
40	Net cash flow from financial activities		(1.230.245.051.693)	(1.431.664.884.003)
50	Net cash flows in the period		24.435.296.262	334.063.926.670
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		805.500.772.847	471.031.758.711
61	Effect of exchange rate fluctuations		267.837.143	405.087.466
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	830.203.906.252	805.500.772.847

Preparer

Chief Accountant in Charge

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, January 24, 2025

General Director

Le Thanh Hung

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV/2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, District 3, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber trees.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- Organizing research and consulting on technology transfer in production, processing and trading of products from rubber trees and planted forest trees;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanical: casting, steel rolling; repair, assembly, manufacturing of mechanical products and other industrial equipment (not casting, iron and steel and manufacturing of mechanical products and industrial equipment at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science and technology, computer science, goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle raise (not at the office).

Operations of the Group in the accounting period affecting the Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

Structure of enterprises

Name of member entities	Address
- Representative office in Kingdom of Cambodia	#7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh
- Representative office in Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital
- Representative office in the Ha Noi City	56 Nguyen Du Street, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred, then recorded into accounting books of dependent accounting entities and at the offices of the Group.

In the Interim Separate Financial Statements of the Group, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/12/2020 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash, cash equivalents, trade and other receivables, lendings, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction date. The actual exchange rates are determined under the following principles:

- When recording receivables: applying the bid rate of the commercial bank where the Group requests its customers to make payment at the transaction date;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Group expects to conduct transactions at the transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Interim Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period. In which, gains from exchange differences arising as a result of the revaluation at the balance sheet date of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distribute profits or dividends.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: Provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
- + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
- + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

- + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.
- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QĐ-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QĐ-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

2.9 . Inventories

- Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Note amortised

2.11 . Construction in progress

An asset which is on constructing for production, for leasing or management, or any other purposes, is recognised in historical cost. Attributable cost includes the cost for experts and with assets meet the recognition criteria where applicable, borrowing cost is recognised suitable with the Group's accounting policies.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated into operating expenses on a straight-line basis.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Group. The distribution of net profits is made when the net profit of the Group does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case of payment of dividends or profits to the owner exceeding the amount of retained earnings, it is recorded as a case of reducing contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Group's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Group's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development investment fund: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare funds: The funds are reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19 . Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.20 . Cost of goods sold

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.22 . Corporate income tax

a) Current tax expense and deferred tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Group is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2024 to 31/12/2024.

2.23 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	397.042.133	440.534.874
Demand deposits	284.327.960.009	94.860.237.973
Cash equivalents	545.478.904.110	710.200.000.000
	830.203.906.252	805.500.772.847

4 . FINANCIAL INVESTMENTS**a) Held - to - maturity investments**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
Deposits	3.415.204.713.534	-	2.024.700.000.000	-
	3.415.204.713.534	-	2.024.700.000.000	-

b) Trading securities

Stock code	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited				
- MB Real Estate JSC	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Vietnam Pyramid New Technology Corporation	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Equity investments in other entities

	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries							
<i>Subsidiaries with 100% of contributed capital</i>							
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Binh Long Rubber Co., Ltd		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Chu Se Rubber Co., Ltd		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd		643.081.414.030	(212.339.871.142)		643.081.414.030		(212.526.552.494)
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd		384.196.304.173	(62.650.384.306)		384.196.304.173		(87.918.870.706)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd		667.308.339.858	(81.459.931.865)		667.308.339.858		(81.584.094.024)
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd		625.705.840.423	(54.605.188.858)		625.705.840.423		(75.733.885.828)
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd		239.803.607.484	(7.783.401.195)		239.803.607.484		(13.797.014.260)
- Quang Tri Rubber Co., Ltd		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd		79.426.489.341	(55.952.246.209)		79.426.489.341		(53.323.136.964)
- Rubber Industrial College		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Viet Nam Rubber Journal		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Rubber Medical Center		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Vietnam Rubber Research Institute		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		<u>19.650.142.733.535</u>	<u>-</u>	<u>(474.791.023.575)</u>	<u>19.650.142.733.535</u>	<u>-</u>	<u>(524.883.554.276)</u>

Vietnam Rubber Group

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, District 3, Ho Chi Minh City

Separate Financial Statements

For the accounting period from 01/10/2024 to 31/12/2024

	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Subsidiaries with over 50% of contributed capital</i>							
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-	1.096.524.000.000	1.864.090.800.000	-
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-	865.905.530.000	1.515.334.677.500	-
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company ⁽¹⁾	MDF	303.951.362.000	-	-	303.951.362.000	453.588.955.600	-
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company		269.179.671.747		(42.958.776.665)	269.179.671.747		(24.107.929.184)
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Geru Star Sport Joint Stock Company	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Son La Rubber Joint Stock Company		723.532.016.495		(48.785.213.012)	723.532.016.495		(49.521.010.508)
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	968.400.000.000	-	390.600.000.000	559.800.000.000	-
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-	840.000.000.000	1.516.800.000.000	-
- Mechanical Rubber JSC		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company		283.548.428.712		(9.907.427.819)	283.548.428.712		(10.372.389.982)
- Quasa Geruco Joint Stock Company		602.466.062.679		(348.809.465.269)	602.466.062.679		(411.324.355.402)
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company		837.737.046.488		-	837.737.046.488		(22.092.413.809)
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-	1.126.494.844.800	4.486.121.297.000	-
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company		670.092.314.721		(7.611.399.439)	670.092.314.721		(15.735.744.908)
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company		349.410.546.000		(3.938.649.823)	349.410.546.000		(5.330.985.043)

	Stock code	31/12/2024			01/01/2024		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Subsidiaries with over 50% of contributed capital (continued)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	681.912.000.000	-	502.951.680.000	1.074.427.200.000	-
- Rubber Trading and Tourism Services JSC		37.174.406.372		(25.412.009.379)	37.174.406.372		(26.031.804.849)
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC		627.659.466.154		-	627.659.466.154		(9.635.509.487)
- VRG Japan Rubber Export JSC		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC		477.000.000.000		(5.182.394.033)	477.000.000.000		(32.047.376.796)
		11.753.112.992.828	12.762.075.028.900	(492.605.335.439)	11.753.112.992.828	11.470.162.930.100	(606.199.519.968)
Investments in associates							
- Visorutex Joint Venture Enterprise		8.749.737.281		(5.191.015.457)	8.749.737.281		(5.191.015.457)
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-	40.784.285.192	945.796.500.000	-
- Viet Lao Rubber JSC		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(29.543.619.751)
- Ben Thanh Rubber JSC ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	87.057.475.200	-	57.440.573.000	73.152.461.800	-
- Tan Bien Kampongthom JSC		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Dong Nai Kratie JSC		198.760.920.280		-	198.760.920.280		(7.834.759.276)
- Dong Phu Kratie JSC		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- VRG Dongwha MDF Wood JSC		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Ba Ria Kampong thom JSC		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Chu Se Kampong thom JSC		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Ho Chi Minh City Rubber JSC		95.141.495.684		(59.192.572.519)	95.141.495.684		(63.257.095.475)
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- An Dien Industrial JSC		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC ⁽¹⁾		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	1.130.863.975.200	(64.383.587.976)	5.749.855.610.109	1.018.948.961.800	(105.826.489.959)

		31/12/2024			01/01/2024		
	Stock code	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities							
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	96.262.816.000	-	9.743.200.000	103.105.702.400	-
- Thuan An Wood Processing JSC	GTA	18.329.722.400		(6.705.996.000)	18.329.722.400	-	(1.676.499.000)
- Vung Tau Intourco Resort JSC	VIR	3.850.000.000		(215.512.850)	3.850.000.000		(215.512.850)
- EVN International JSC	EIC	44.118.073.392	94.176.000.000	-	44.118.073.392	104.716.800.000	-
- Viet Lao Power JSC		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Hydraulic Construction Coporation No.4 JSC ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000		(5.426.396.000)	24.418.782.000	-	(4.829.492.440)
- Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Sai Gon VRG Investment Holding Coporation ⁽¹⁾	SIP	686.816		-	686.816	-	-
- Southern Hot Strip Stell Corporation ⁽²⁾		-		-	-		-
- Hung Thinh Steel JSC ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124	190.438.816.000	(35.430.718.031)	203.111.202.124	207.822.502.400	(29.804.317.471)

⁽¹⁾ In addition to these investments, the Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

⁽²⁾ According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

Investments in subsidiaries

Detailed information on the Group's subsidiaries as at 30/09/2024 as follows:

Subsidiaries with 100% of contributed capital

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Binh Duong province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Binh Phuoc province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Kon Tum province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Quang Nam province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Quang Nam province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Thanh Hoa province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Quang Tri province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Binh Thuan province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Industrial College	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Education
- Viet Nam Rubber Journal	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Non-business entities
- Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Medical
- Vietnam Rubber Research Institute	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Rubber research

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
<i>Subsidiaries with over 50% of state capital</i>				
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company	Ba Ria Vung Tau province	97,47%	97,47%	Grow, exploit and trade rubber
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	98,46%	98,46%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company	Lam Dong province	71,03%	71,03%	Hydroelectric
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company	Quang Tri province	84,85%	84,85%	Wood processing
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company	Quang Nam province	51,01%	51,01%	Hydroelectric
- Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	69,12%	69,12%	Commercial business, import and export
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company	Phu Yen province	81,77%	81,77%	Hydroelectric
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company	Dak Nong province	68,60%	68,60%	Hydroelectric
- Geru Star Sport Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	64,38%	64,38%	Manufacturing and trading sports equipment
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company	Kon Tum province	59,00%	59,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Son La Rubber Joint Stock Company	Son La province	69,03%	69,03%	Grow, exploit and trade rubber
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	61,80%	61,80%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company	Binh Phuoc province	55,24%	55,24%	Grow, exploit and trade rubber
- Mechanical Rubber JSC	Ho Chi Minh City	60,00%	60,00%	Rubber mechanics
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company	Ha Giang province	82,59%	82,59%	Grow, exploit and trade rubber
- Quasa Geruco Joint Stock Company	Quang Tri province	75,23%	75,23%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	83,54%	83,54%	Grow, exploit and trade rubber
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company	Dien Bien province	60,00%	60,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company	Binh Duong province	66,62%	66,62%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	88,50%	88,50%	Grow, exploit and trade rubber
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company	Yen Bai province	81,52%	81,52%	Grow, exploit and trade rubber
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company	Ba Ria Vung Tau province	55,06%	55,06%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Trading and Tourism Services JSC	Quang Ninh province	52,51%	52,51%	Travel and hotel services
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company	Binh Duong province	51,04%	51,04%	Rubber industry
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC	Nghe An province	93,03%	93,03%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Japan Rubber Export JSC	Ho Chi Minh City	50,00%	50,00%	Commercial business, import and export
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Kien Giang province	99,58%	99,58%	Wood processing

Investments in joint ventures and associates

Detailed information on the Group's joint ventures and associates as at 30/09/2024 as follows:

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Ho Chi Minh City	27,57%	27,57%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Binh Duong province	20,42%	20,42%	Industrial park infrastructure
- Viet Lao Rubber JSC	Ho Chi Minh City	20,66%	20,66%	Grow, exploit and trade rubber
- Ben Thanh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	48,85%	48,85%	Rubber industry
- Tan Bien Kampongthom JSC	Tay Ninh province	41,00%	41,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Nai Kratie JSC	Dong Nai province	20,77%	20,77%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Kratie JSC	Binh Phuoc province	29,96%	29,96%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Binh Phuoc province	49,00%	49,00%	Wood processing
- Ba Ria Kampong thom JSC	Ba Ria Vung Tau province	37,48%	37,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Kampong thom JSC	Gia Lai province	50,48%	50,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	Gia Lai province	47,49%	47,49%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Dak Lak province	39,98%	39,98%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC	Gia Lai province	30,31%	30,31%	Grow, exploit and trade rubber
- Ho Chi Minh City Rubber JSC	Ho Chi Minh City	27,14%	27,14%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Binh Duong province	34,00%	34,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Binh Duong province	42,81%	42,81%	Grow, exploit and trade rubber
- An Dien Industrial JSC	Binh Duong province	38,50%	38,50%	Industrial park infrastructure
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Binh Phuoc province	46,00%	46,00%	Grow, exploit and trade rubber

Major transactions between the Group and the Group's subsidiaries, associates during the period: Detailed as in Note No. 30.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Trade receivables detailed by customers with large account balances				
- Duc Viet Co., Ltd	-	-	24.772.633.805	-
- Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	(12.044.409.514)	27.007.205.024	(3.976.506.103)
- Vietnam DNT JSC	8.181.490.739	-	-	-
- VRG Japan Rubber Export JSC	7.127.886.414	-	-	-
- Hung Hai Thinh JSC	-	-	51.017.746.500	-
- Other trade receivables	11.149.030.866	(570.964.000)	18.696.162.568	(693.769.200)
	53.385.929.941	(12.615.373.514)	121.493.747.897	(4.670.275.303)
b) Trade receivables from related parties	7.127.886.414	-	56.088.000	-
<i>(Detailed as in Note No. 30)</i>				

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

		31/12/2024		01/01/2024	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	Short-term prepayments to suppliers detailed by customers with large account balances				
-	Quang Nam Rubber Co., Ltd	-	-	3.545.640.000	-
-	Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	-	-	7.394.317.875	-
-	Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	11.559.958.820	-	-	-
-	Others	2.224.812.167	-	1.682.142.766	-
		13.784.770.987	-	12.622.100.641	-
b)	Prepayments to suppliers from related parties	18.000.000	-	11.878.123.475	-

(Detailed as in Note No. 30)

7 . LENDING RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term lending receivables				
Lending receivables of Group's headquarter	386.591.651.857	(320.700.553.180)	360.069.883.352	(257.022.287.724)
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	181.362.095.404	(181.362.095.404)	146.962.095.404	(146.962.095.404)
- Rubber Securities JSC	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	889.003.092	-	889.003.078	-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	1.274.830.273	-	1.274.830.264	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	5.778.423.901	-	5.867.322.678	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	2.127.268.066	-	2.127.268.060	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	2.020.511.658	-	2.020.511.618	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	4.620.612.577	-	4.827.111.942	-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	9.334.227.983	-	9.334.228.714	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1.484.891.376	(321.726.465)	989.927.584	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	989.006.650	-	989.006.650	-
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	-	-	562.194.000	-
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	73.992.345.968	(39.209.362.142)	81.507.948.451	(10.252.823.151)
	386.591.651.857	(320.700.553.180)	360.069.883.352	(257.022.287.724)

7 . . LENDING RECEIVABLES (continued)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term lending receivables				
Lending receivables of Group's headquarter	26.370.095.039	-	95.145.388.955	(34.400.000.000)
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	-	-	34.400.000.000	(34.400.000.000)
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2.969.758.738	-	3.464.722.530	-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	-	-	9.334.227.983	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	9.355.018.046	-	10.914.199.712	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	-	-	889.003.092	-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	-	-	1.274.830.273	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	-	-	5.778.423.901	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	-	-	2.127.268.066	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	-	-	2.020.511.658	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	-	-	4.620.612.577	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	8.111.264.405	-	9.463.148.479	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	5.934.053.850	-	6.923.060.500	-
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	-	-	3.935.380.184	-
Lending receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	723.783.751.151	(376.651.132.371)	732.924.430.956	(384.950.516.100)
- Lending receivables under Repo share	51.676.359.215	(46.186.259.215)	51.736.359.215	(45.057.159.215)
+ To Dinh Chien	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Kien Quan Investment Joint Stock Company	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vuong Dang	247.528.611	(247.528.611)	307.528.611	(307.528.611)
+ Le Thanh Nha	18.931.920.201	(13.441.820.201)	18.931.920.201	(12.252.720.201)
- Lending receivables from customers	672.107.391.936	(330.464.873.156)	681.188.071.741	(339.893.356.885)
	750.153.846.190	(376.651.132.371)	828.069.819.911	(419.350.516.100)
c) Lending receivables from related parties	405.432.621.896	(312.849.701.715)	447.686.147.307	(283.893.162.724)
<i>(Detailed as in Note No. 30)</i>				

8 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a). Other short-term receivables				
<i>Other receivables of Group's headquarter</i>	1.406.244.726.510	(14.723.218.660)	1.310.205.229.791	(12.168.944.713)
- Capital advance receivables	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Exporting goods under consignment receivables	-	-	8.867.695.853	-
- Dividends and profits receivables	114.552.000.000	(8.752.000.000)	158.016.272.303	(8.752.000.000)
- Accrued interest receivables	64.915.337.112	(5.712.841.289)	48.070.868.767	(3.416.944.713)
- Interest from AFD lendings	2.050.657.742	(258.377.371)	2.317.948.835	-
- Receivables from concentrated profits	1.067.956.764.059	-	962.748.011.701	-
- Advances	1.904.284.189	-	1.196.256.649	-
- Mortgages	41.653.761.126	-	33.145.115.907	-
- Others	106.289.752.406	-	88.920.889.900	-

8 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other short-term receivables (continued)				
<i>Other receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	5.730.685.812	-	5.527.838.671	-
- Receivable from State Bank relating to interest support	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Receivable from advance of court fees	1.651.273.441	-	1.448.426.300	-
- Receivable from employees relating to salary after finalization	1.382.243.794	-	1.382.243.794	-
	<u>1.411.975.412.322</u>	<u>(14.723.218.660)</u>	<u>1.315.733.068.462</u>	<u>(12.168.944.713)</u>
b) Other long-term receivables				
<i>Other receivables of Group's headquarter</i>				
- Receivables from advance to construction in progress ^(*)	2.304.428.216.562	-	2.347.206.871.679	-
- Capital advance receivables	3.200.000.000	-	4.800.000.000	-
	<u>2.307.628.216.562</u>	<u>-</u>	<u>2.352.006.871.679</u>	<u>-</u>
c) Other receivables from related parties	<u>3.606.442.672.606</u>	<u>-</u>	<u>3.573.631.866.335</u>	<u>-</u>

^(*) Advances for limited liability companies are 100% invested by the Group to supplement capital construction investment capital for member units.

9 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Subjects of Group's headquarter				
+ Rubber Construction Investment JSC	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Rubber Securities JSC	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ MDF Kien Giang Wood JSC	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	83.267.971.243	40.001.167.521	87.932.889.966	75.918.521.811
+ Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	14.883.112.408	27.007.205.024	23.030.698.921
+ Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2.379.861.778	1.799.757.942	-	-
+ Others	570.964.000	-	770.964.000	77.194.800
Subjects of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd				
+ Lending receivables from customers ⁽¹⁾	672.107.391.936	341.642.518.780	681.188.071.741	341.294.714.856
+ Lending receivables under Repo share ⁽²⁾	51.676.359.215	5.490.100.000	51.736.359.215	6.679.200.000
	1.128.506.934.376	403.816.656.651	1.140.212.354.228	447.000.330.388

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 31/12/2024 with the amount of VND 723.8 billion includes 179 lending customers, detailed information:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Total outstanding balance of lending receivables	723.783.751.151	732.924.430.956
- Accrued interest ^(*)	2.105.853.060.116	2.040.276.494.911
- The value of collateral in lending contracts	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Real estate, vehicles, machinery and equipment	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Assets were kept by executing authority agency	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Property unregistered as secured transactions	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the balance sheet according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 31/12/2024 include:

Document status	Number of Document	Ending balance	
		Principal balance	Interest
		VND	VND
Lawsuit documents	28	385.688.507.982	900.730.394.128
+ Credit documents being processed by the Court has no verdict yet	22	338.553.737.199	845.199.084.192
+ Credit documents are being processed containing the verdict	2	12.202.850.582	50.000.046.906
+ Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Documents at the enforcement agency	149	336.755.243.169	1.203.870.195.067
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)	8	42.890.764.794	117.391.883.257
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)	40	282.812.808.055	707.603.450.830
+ Judgment execution documents without mortgaged assets	101	11.051.670.320	378.874.860.980
Unfiled Lawsuit documents	2	1.340.000.000	1.252.470.921
	179	723.783.751.151	2.105.853.060.116

(2 Details of lending receivables under Repo share

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	Principal balance as at 31/12/2024	Provision as at 31/12/2024
			VND	VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100.000	247.528.611	247.528.611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment Joint Stock Company	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506.000	13.431.920.201	7.941.820.201
			51.676.359.215	46.186.259.215

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

10 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	40.386.595	-	39.076.700	-
Tools, supplies	1.840.400.000	-	660.000.000	-
Goods	710.558.110.352	-	48.050.295.406	-
	712.438.896.947	-	48.749.372.106	-

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	157.774.809.642	4.708.703.255	28.066.069.338	70.054.806.136	260.604.388.371
- Purchase in the period	-	-	9.077.328.636	-	9.077.328.636
- Liquidation, disposal	-	-	(8.654.847.188)	(671.710.728)	(9.326.557.916)
Ending balance	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.095.408	260.355.159.091
Accumulated depreciation					
Beginning balance	71.581.856.161	4.688.703.245	18.839.788.454	69.852.810.136	164.963.157.996
- Depreciation for the period	6.016.053.773	20.000.010	2.481.373.472	78.192.000	8.595.619.255
- Liquidation, disposal	-	-	(8.654.847.188)	(671.710.728)	(9.326.557.916)
Ending balance	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.291.408	164.232.219.335
Carrying amount					
Beginning balance	86.192.953.481	20.000.010	9.226.280.884	201.996.000	95.641.230.375
Ending balance	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	11.109.585.388	10.221.555.482	21.331.140.870
- Reduced due to handover to local area	(155.578.260)	680.000.000	524.421.740
Ending balance	10.954.007.128	10.901.555.482	21.855.562.610
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	9.977.055.476	9.977.055.476
- Amortization in the period	-	279.415.764	279.415.764
Ending balance	-	10.256.471.240	10.256.471.240
Carrying amount			
Beginning balance	11.109.585.388	244.500.006	11.354.085.394
Ending balance	10.954.007.128	645.084.242	11.599.091.370

13 . BORROWINGS

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- Current portion of long-term borrowings	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
<i>The Vietnam Development Bank - Branch office 2 - AFD Borrowings (*)</i>	<i>31.514.615.908</i>	<i>31.514.615.908</i>	<i>31.514.615.897</i>	<i>31.514.615.908</i>	<i>31.514.615.897</i>	<i>31.514.615.897</i>
	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
b) Long-term borrowings						
<i>The Vietnam Development Bank - Branch office 2 - AFD Borrowings (*)</i>	<i>63.029.231.805</i>	<i>63.029.231.805</i>	<i>-</i>	<i>31.514.615.908</i>	<i>31.514.615.897</i>	<i>31.514.615.897</i>
	63.029.231.805	63.029.231.805	-	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.897
Amount due for settlement within 12 months	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.908)	(31.514.615.897)	(31.514.615.897)
Amount due for settlement after 12 months	31.514.615.897	31.514.615.897			-	-

Detail information on long-term borrowings:

(*) Credit contract No. 32/TNDN-TDTW dated on 02/11/2001, ODA borrowing contract (14th amendment) No. 49/2014/HDODASD-NHPT dated 30/12/2014 with the following terms:

- + Credit limit: EUR 34,570,000 (to 01/07/2006, it has been denominated in VND);
- + Borrowing purpose: invest in the project of "Rubber development in Central Highlands";
- + Borrowing term: 25 years;
- + Interest rate: 8.55% per annum;
- + Method of security: Unsecured;
- + Outstanding balance as at 31/12/2024: VND 31,514,615,908.

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Trade payables detailed by suppliers with large account balances				
- Hoa Binh Rubber JSC	-	-	22.115.268.000	22.115.268.000
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	66.672.981.900	66.672.981.900	23.513.458.500	23.513.458.500
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	-	-	11.443.950.000	11.443.950.000
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	3.215.616.000	3.215.616.000	-	-
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	63.375.427.500	63.375.427.500	-	-
- Lai Chau Rubber JSC	11.346.930.000	11.346.930.000	3.693.375.000	3.693.375.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	-	-	2.359.852.960	2.359.852.960
- Lai Chau II Rubber JSC	22.294.569.413	22.294.569.413	11.080.125.000	11.080.125.000
- Quasa - Geruco Lao Joint Stock Co., Ltd	15.066.387.000	15.066.387.000	-	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	6.365.844.897	6.365.844.897	-	-
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	24.699.276.000	24.699.276.000	-	-
- Others	17.553.207.660	17.553.207.660	25.586.453.640	25.586.453.640
	230.590.240.370	230.590.240.370	99.792.483.100	99.792.483.100
b) Trade payables to related parties (Detailed as in Note No. 30).	42.239.491.610	42.239.491.610	93.774.683.401	93.774.683.401

15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivables at beginning of the period	Tax payables at beginning of the period	Tax payables in the period	Tax paid in the period	Tax receivables at the end of the period	Tax payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	46.444.835.967	-	(1.291.549.697)	66.308.611.810	114.044.997.474	-
Corporate income tax	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Personal income tax	-	250.318.749	7.804.338.479	7.675.851.107	-	378.806.121
Land tax and land rental	4.000.752	-	3.965.690.032	3.965.690.032	4.000.752	-
Fees, charges and other payables	27.051.323.632	14.205.275.274	3.905.353.296	18.110.628.570	27.051.323.632	-
	106.632.682.101	14.455.594.023	14.383.832.110	96.060.781.519	174.232.843.608	378.806.121

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dang Thai Gia One Member Company	-	4.016.628.000
- Lien Anh Production Rubber Co., Ltd	101.488.647.128	-
- Van Loi Kon Tum Vietnam JSC	126.951.938.954	8.016.326.623
- Quang Giang Transport Co., Ltd	-	-
- Nam Long Co., Ltd	-	2.724.750.000
- Others	71.189.038.553	1.196.400.952
	353.295.544.635	15.954.105.575

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expense	486.165.475	1.194.929.186
- Others	6.571.715.817	1.125.968.367
	7.057.881.292	2.320.897.553

18 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
<i>Payables at Group's headquarter</i>	101.191.856.098	98.094.916.418
- Trade union fee	106.470.369	285.985.189
- Payables for centralized management fees	-	24.688.264
- Profit payables to members	13.447.061.752	-
- Payables for centralized Bonus and welfare funds	-	43.466.078
- Payables for rubber latex export entrustment	4.057.456.616	17.644.129.202
- Payables on exporting latex on consignment	75.109.000.000	75.109.000.000
- Dividends payable	758.789.312	634.244.577
- Others	7.713.078.049	4.353.403.108
<i>Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	15.941.683.069	15.917.094.773
- Others	15.941.683.069	15.917.094.773
	117.133.539.167	114.012.011.191
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	4.803.189.238	3.701.004.057
- Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC	11.433.721.000	11.433.721.000
	16.236.910.238	15.134.725.057
c) Other payables to related parties (Detailed as in Note No. 30)	4.057.456.616	17.712.283.544

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2024	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.458.261.731.859	43.387.438.797.510
Profit of the current period	-	-	2.683.062.791.512	2.683.062.791.512
Appropriation to Development investment fund	-	246.783.463.631	(246.783.463.631)	-
Appropriation to Bonus and welfare funds	-	-	(10.370.880.000)	(10.370.880.000)
Reward fund of executive management board of company	-	-	(1.107.388.228)	(1.107.388.228)
Paid dividends	-	-	(1.200.000.000.000)	#####
Balance as at 31/12/2024	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.683.062.791.512	44.859.023.320.794

According to Resolution No. 147/NQ-DHĐCĐCSVN dated 17/6/2024 issued by General Meeting of shareholders and Resolution No. 239/NQ-HĐQTCSVN issued by Board of Management dated 24/10/2024, the Company announced its profit distribution plan as follows:

	Rate (%)	Amount VND
Profit after tax	100,00	1.458.261.731.859
Development investment fund	16,92	246.783.463.631
Bonus and welfare funds	0,79	11.478.268.228
Paid dividends	82,29	1.200.000.000.000
Retained profit	-	-

b) Details of Contributed capital

	Rate (%)	31/12/2024 VND	Rate (%)	01/01/2024 VND
- Capital of State	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Capital of employees	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Capital of the trade union	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Others	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Owner's contributed capital	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- At the beginning of the period	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- At the end of the period	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Dividends, profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the period	634.244.577	784.512.672
- Dividend, profit payable in the period	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Dividend, profit payable from last period's profit	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000
- Dividend, profit paid in cash	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
+ Dividend, profit payable from last period's profit	1.199.875.455.265	1.400.150.268.095
- Dividend, profit payable at the end of the period	758.789.312	634.244.577

d) Share

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Quantity of issued shares	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Quantity of outstanding shares in circulation	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Par value per share: VND 10,000		

e) Group's reserves

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development investment fund	2.175.960.529.282	1.929.177.065.651
	<u>2.175.960.529.282</u>	<u>1.929.177.065.651</u>

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	932.778,00	1.509.032,52
- EUR	0,48	0,48

b) Doubtful debts written-offs

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Customers at Group's headquarter	6.071.513.101	6.071.513.101
- Customers at RFC	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Other information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. According to the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit Institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 31/12/2024 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2.096.986.293.698	2.031.409.728.493
- Uncollected interest receivable from repo share	8.866.766.418	8.866.766.418
- Collateral assets in lending contracts:	1.429.541.240.861	1.441.543.902.861
+ Real estate, vehicles, machinery and equipment	1.235.739.675.861	1.247.742.337.861
+ Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Property unregistered as secured transactions	191.594.825.000	191.594.825.000

d) The detail of guarantee data for lending member units

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	USD	VND	USD
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- VRG Phu Yen JSC	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Son La Rubber JSC	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Others	91.280.000.000	1.875.000	204.607.318.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	1.875.000	1.659.242.554.750	1.875.000

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods	1.157.533.861.555	1.077.468.465.031
Revenue from rendering of services	19.222.654.834	11.025.336.439
Other revenue	22.973.915.520	21.583.064.265
	1.199.730.431.909	1.110.076.865.735
In which: Revenue from related parties (Detailed as in Note No. 30)	64.028.908.894	29.384.737.992

22 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of goods sold	1.149.967.812.151	1.071.394.852.723
Cost of services rendered	2.031.011.125	1.198.396.215
	1.151.998.823.276	1.072.593.248.938

23 . FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest income	50.258.342.773	48.300.884.999
Dividends or distributed profits	704.174.078.542	167.467.567.906
Realised exchange gain	2.639.355.840	3.620.598.894
Profits from subsidiaries with 100% capital investment	670.584.934.838	467.990.508.099
	1.427.656.711.993	687.379.559.898
In which: Financial income from related parties (Detailed as in Note No. 30)	1.379.739.603.389	641.240.222.433

24 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expense	565.582.307	1.463.022.272
Unrealised exchange loss	4.262.647.174	5.485.020.952
Provision/ reversal for impairment loss from investment	(270.737.681.608)	51.414.063.080
	(265.909.452.127)	58.362.106.304

25 . SELLING EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	6.893.512.634	3.653.256.328
	6.893.512.634	3.653.256.328

26 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Raw materials	1.644.362.619	1.299.591.374
Labour expenses	67.852.745.388	38.848.424.468
Depreciation expenses	2.180.476.267	1.930.825.651
Tax, Charge, Fee	2.215.043.582	215.857.949
Reversal/ Provision expenses	15.903.798.397	11.220.793.098
Expenses of outsourcing services	7.100.877.845	6.509.469.040
Other expenses in cash	27.221.095.769	20.666.817.903
	124.118.399.867	80.691.779.483

27 . OTHER INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	400.454.546	-
Income from receiving sponsorship	4.152.537.039	-
Gain from commission unpaid to agents	60.396.610	-
Gain from office leasing	1.146.366.980	-
Others	2	590.121.828
	5.759.755.177	590.121.828

28 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Total profit before tax	2.683.062.791.512	1.433.097.462.048
Increase	4.894.681.355	134.141.744.015
Decrease	(2.720.375.005.376)	(1.567.239.206.063)
Taxable income	(32.417.532.509)	-
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	-
Tax payable at the beginning of the period	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Tax paid in the period	-	-
Corporate income tax payable at the end of the period	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

29 . FINANCIAL INSTRUMENTS

The types of financial instruments of the Group:

	Carrying amount			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	830.203.906.252	-	805.500.772.847	-
Trade and other receivables	3.772.989.558.825	(27.338.592.174)	3.789.233.688.038	(16.839.220.016)
Lendings	4.551.950.211.581	(697.351.685.551)	3.530.981.341.446	(676.372.803.824)
Long term investments	100.460.464.608	(12.347.904.850)	100.460.464.608	(6.721.504.290)
	9.255.604.141.266	(737.038.182.575)	8.226.176.266.939	(699.933.528.130)

	Carrying amount	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Financial liabilities		
Borrowings and debts	31.514.615.897	63.029.231.805
Trade and other payables	363.960.689.775	228.939.219.348
Accrued expenses	7.057.881.292	2.320.897.553
	402.533.186.964	294.289.348.706

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provision for doubtful debts and provision for diminution in value of trading securities which are presented in relevant notes.

Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Group has no plans to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Long-term investment	-	88.112.559.758	-	88.112.559.758
	-	88.112.559.758	-	88.112.559.758
As at 01/01/2024				
Long-term investment	-	93.738.960.318	-	93.738.960.318
	-	93.738.960.318	-	93.738.960.318

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of exchange rate due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in exchange rates if borrowing, revenue and expenses of the Group are done in foreign currencies other than Vietnam Dong.

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2024				
Cash and cash equivalents	830.203.906.252	-	-	830.203.906.252
Trade and other receivables	1.438.022.750.089	2.307.628.216.562	-	3.745.650.966.651
Lendings	3.481.095.812.211	373.502.713.819	-	3.854.598.526.030
	<u>5.749.322.468.552</u>	<u>2.681.130.930.381</u>	<u>-</u>	<u>8.430.453.398.933</u>
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	805.500.772.847	-	-	805.500.772.847
Trade and other receivables	1.420.387.596.343	2.352.006.871.679	-	3.772.394.468.022
Lendings	2.445.889.233.811	443.119.303.811	-	2.889.008.537.622
	<u>4.671.777.603.001</u>	<u>2.795.126.175.490</u>	<u>-</u>	<u>7.466.903.778.491</u>

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/09/2024				
Borrowings and debt	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Trade and other payables	347.723.779.537	16.236.910.238	-	363.960.689.775
Accrued expenses	7.057.881.292	-	-	7.057.881.292
	<u>386.296.276.726</u>	<u>16.236.910.238</u>	<u>-</u>	<u>402.533.186.964</u>
As at 01/01/2024				
Borrowings and debt	31.514.615.908	31.514.615.897	-	63.029.231.805
Trade and other payables	213.804.494.291	15.134.725.057	-	228.939.219.348
Accrued expenses	2.320.897.553	-	-	2.320.897.553
	<u>247.640.007.752</u>	<u>46.649.340.954</u>	<u>-</u>	<u>294.289.348.706</u>

30 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the period, the Group has the transactions and balances at the end of the accounting period with related parties as follows:

Transactions during the period:

	Relation	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
		VND	VND
Revenue from management fee		22.973.915.520	21.583.064.265
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	3.139.535.348	3.954.896.548
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.635.132.142	2.128.400.879
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.951.410.159	3.451.070.320
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.998.197.173	1.592.317.325
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.159.090.028	3.944.941.190
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	272.835.955	293.950.178
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	457.718.974	787.793.176
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.524.737.405	1.027.145.585
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	474.280.493	375.739.324
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.059.873.733	1.179.227.360
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	729.980.868	1.023.309.126
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.266.691.707	736.668.802
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	506.889.415	285.947.474
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	797.542.120	801.656.978
Revenue from entrustment fee		41.054.993.374	7.801.673.727
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	119.728.302	54.287.417
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	100.050.000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	142.172.250	-
- Ha Tinh Rubber One Member Co., Ltd	Subsidiary	-	11.456.165
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	108.015.876	32.539.091
- VRG Kien Giang MDF JSC	Subsidiary	-	29.184.545
- VRG Quang Tri MDF Wood JSC	Subsidiary	-	11.137.091
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	24.687.438.946	-
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	-	29.667.600
- Chu Se - Kampongthom Rubber JSC	Associate	-	10.935.818
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Associate	-	44.280.000
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	11.225.088.000	7.578.186.000
- VRG SADO Thread JSC	Member of the Group	4.672.500.000	-

Transactions during the period: (continued)

	Relation	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
		VND	VND
Concentrated profits receivables from subsidiaries that		670.584.934.838	467.990.508.099
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	74.658.681.146	27.538.477.983
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	58.468.673.755	26.178.067.989
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.166.147.492	54.294.139.135
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	(4.009.690.641)	18.336.375.595
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.422.975.768	(12.217.467.205)
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	(13.447.061.752)	28.290.726.208
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.859.110.957	26.522.720.557
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.561.141.723	28.152.257.160
- Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12.304.831.040	7.029.179.033
- Rubber Co., Ltd	Subsidiary	200.612.426.043	101.294.222.981
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	90.202.631.184	909.397.583
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	168.419.041.938	135.594.121.501
- Chư Prông Rubber Co., Ltd	Subsidiary	14.075.169.164	4.797.467.530
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	39.290.857.021	20.838.189.446
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	-	432.632.603
Dividends or distributed profits		704.174.078.542	167.467.567.906
- Ben Thanh Rubber JSC	Subsidiary	190.499.216.600	99.579.135.950
- Ben Thanh Rubber JSC	Subsidiary	24.270.016.568	-
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	72.000.000.000	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	270.792.030.000	-
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Associate	29.403.000.000	-
- Tan Bien Kampongthom Rubber JSC	Associate	38.220.000.000	-
- Rubber JSC	Associate	11.187.450.945	15.982.072.779
- Dong Nai - Kratie Rubber JSC	Associate	5.388.120.000	-
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Associate	5.100.000.000	-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Associate	-	-
- Chu Se Kampongthom Rubber JSC	Associate	32.308.185.347	28.481.389.153
- Rubber JSC	Associate	9.334.686.000	9.334.686.000
- An Dien Industry JSC	Associate	7.700.000.000	-
- Viet Lao Rubber JSC	Received	-	7.267.380.024
- Viet Lao Power JSC	Received	-	3.600.504.000
- Sai Gon VRG Investment Holding Corporation	Received	3.705.760.000	3.222.400.000
- EVN International JSC	Received	3.024.000.000	-

Lending interest		4.980.590.009	5.782.146.428
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	248.068.461	283.235.483
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	132.487.995	272.692.895
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	53.167.131	99.850.466
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	45.325.889	93.854.149
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	30.307.780	58.750.466
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	174.596.566	181.228.330
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22.435.759	44.329.591
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	104.242.143	211.939.639
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	226.463.716	438.133.335
- Quang NAM Rubber Co., Ltd	Subsidiary	222.834.043	243.927.555
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	65.046.197	104.526.225
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	99.930.617	99.930.617
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	701.682.715	795.746.680
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	2.854.000.997	2.854.000.997
Purchasing goods and services		1.849.586.044.069	1.086.627.009.599
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	46.867.968.000	10.152.576.000
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	52.428.674.378	30.172.555.000
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	83.091.000.000	47.579.500.000
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.162.400.000	12.869.808.000
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.954.256.000	6.672.960.000
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12.853.400.376	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.941.000.000	955.500.000
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	21.626.667.921	9.777.993.583
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	34.988.893.218	12.052.845.000
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	42.341.040.000	10.934.133.000
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.118.750.000	22.160.250.000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	39.106.343.994	18.809.200.000
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	58.815.792.000	10.777.737.600
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63.037.744.000	17.284.680.000
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.667.040.000	35.718.501.000
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	109.658.506.000	67.733.795.000
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	6.373.788.750
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	33.565.392.000	13.157.121.600
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	26.139.552.000	17.578.750.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	14.925.456.000	12.972.960.000
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	15.482.292.000	12.977.875.040
- Dien Bien Rubber JSC	Subsidiary	19.981.500.000	15.863.400.000
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	160.923.000.000	54.747.000.000
- Yen Bai Rubber JSC	Subsidiary	23.395.680.000	6.791.484.000
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	23.225.355.921	20.916.151.402
- Son La Rubber JSC	Subsidiary	69.771.240.000	23.399.250.000
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	73.136.848.750	46.161.500.000
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	52.605.806.400	53.218.861.200
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	12.616.597.000	-

- Dong Nai Kratie Rubber JSC	Associate	62.302.972.836	51.163.980.000
- Rubber JSC		-	10.678.500.000
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Member of the Group	44.171.841.592	38.165.456.000
- Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	14.896.794.617	9.842.227.500
- Tan Bien - Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	12.771.901.800	15.880.100.544
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	28.495.031.040	25.539.121.440
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	19.866.420.000	36.284.802.750
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	35.498.736.000	33.193.316.625
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	Member of the Group	90.261.166.305	68.099.272.500
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Member of the Group	59.648.022.546	20.310.349.500
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	111.635.843.444	55.749.879.615
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	23.556.718.080	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	59.660.692.161	85.390.512.900
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Member of the Group	59.079.084.750	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Member of the Group	14.619.709.440	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Member of the Group	8.660.736.000	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Member of the Group	4.656.750.000	-
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Member of the Group	63.375.427.500	38.519.314.050
Receiving from advance to construction in progress		26.014.558.745	-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.879.583.464	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	481.538.645	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.017.833.694	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.567.448.600	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.068.154.342	-
Outstanding balances at the end of the accounting period:			
	Relation	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Short-term trade receivables		7.127.886.414	56.088.000
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	7.127.886.414	56.088.000
Short-term prepayments to suppliers		18.000.000	11.878.123.475
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	3.545.640.000
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	18.000.000	-
- Rubber Reseach Institute of Vietnam	Subsidiary	-	938.165.600
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	Member of the Group	-	7.394.317.875

Receivables from advance to business capital		10.122.169.876	11.722.169.876
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.922.169.876	6.922.169.876
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.200.000.000	4.800.000.000
Receivables from advance to construction in progress		2.304.428.216.562	2.347.206.871.679
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	524.552.659.475	524.552.659.475
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	213.738.989.400	213.738.989.400
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26.200.000.000	26.200.000.000
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.120.416.536	17.000.000.000
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.947.926.443	153.947.926.443
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	101.435.911.551	101.435.911.551
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	277.607.996.594	277.607.996.594
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50.469.466.667	50.469.466.667
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	212.167.758.113	213.499.736.801
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.000.000.000	3.000.000.000
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	131.471.502.915	131.471.502.915
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	117.357.987.743	128.379.941.190
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	84.291.291.160	84.291.291.160
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	111.835.858.193	122.312.843.369
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.283.653.523	153.283.653.523
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	136.014.845.658	141.083.000.000
- Rubber Medical Center	Subsidiary	4.931.952.591	4.931.952.591
Receivables from Dividends or distributed profits		105.800.000.000	149.264.272.303
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	105.800.000.000	126.014.819.500
- Ba Ria - Kampongthom Rubber JSC	Associate	-	15.982.072.779
- Viet Lao Rubber JSC	Associate	-	7.267.380.024
Receivables from accrued interest		15.629.585.762	17.747.880.251
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	6.353.960.487	11.322.938.736
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.275.625.275	6.424.941.515
Receivables from interest of AFD lendings		2.050.657.742	2.317.948.835
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	248.068.461	283.235.483
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22.435.759	44.329.591
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	30.307.780	58.750.466
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	132.487.995	272.692.895
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	53.167.131	99.850.466
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	45.325.889	93.854.149
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	226.463.716	438.133.335
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	222.834.043	243.927.555
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	894.970.402	497.420.340
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	174.596.566	181.228.330
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	104.526.225

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Receivables from concentrated profits		1.067.956.764.059	962.748.011.701
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	250.752.469.080	217.382.266.778
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	200.612.426.043	101.402.316.868
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	103.827.206.460	106.210.422.445
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	178.888.577.049	92.293.697.215
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	81.250.363.765	96.447.341.493
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	35.923.812.051
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.561.141.723	26.305.458.126
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	61.098.124.012	65.219.072.552
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	58.468.673.755	84.596.976.396
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	20.832.760.988	65.738.089.135
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.976.252.773	26.756.253.232
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	56.519.820.367	26.847.635.334
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18.872.636.694	4.797.467.530
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.991.480.310	4.991.480.310
- Rubber Reseach Institute of Vietnam	Subsidiary	-	806.543.203

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Receivables from centralized management fees		63.299.426.342	56.596.495.098
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	13.381.281.028	10.736.664.175
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.465.948.438	12.665.685.395
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	797.542.120	801.656.978
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.184.691.372	3.451.070.320
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.991.840.321	8.121.697.758
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	16.104.012.413	10.693.351.247
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	640.690.390	293.950.178
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.097.093.346	2.049.314.323
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.266.691.707	736.668.802
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.552.145.169	3.105.054.742
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.144.556.076	990.333.480
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.662.832.862	1.023.309.126
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.253.459.507	1.248.846.251
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.756.641.593	678.892.323

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Receivables from centralized funds		37.155.852.263	26.028.216.592
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd		4.083.125.172	4.008.830.913
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.580.527.093	6.151.820.475
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	549.943.605	408.442.200
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.078.728.700	1.949.488.210
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.336.577.967	2.093.209.101
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.464.744.597	5.321.661.649
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	254.594.696	256.357.830
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.030.225.047	937.543.216
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.719.479.714	801.704.477
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	975.363.403	949.611.858
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	634.473.265	493.689.091
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.213.427.887	1.056.458.315
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	700.594.684	309.212.635
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.143.383.390	954.420.890
- Public Sector entities	Subsidiary	390.663.043	335.765.732
Short-term trade payables		42.239.491.610	93.774.683.401
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	5.012.700.000
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	11.443.950.000
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.101.026.950	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.864.030.400	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.464.964.800	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	2.502.781.700
- Huong Khe Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.755.928.640	-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	23.513.458.500
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	-	11.080.125.000
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	-	3.693.375.000
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	22.115.268.000
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	2.915.892.000	-
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	2.093.647.492	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	-	2.359.852.960
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Member of the Group	9.044.001.328	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	-	12.053.172.241

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

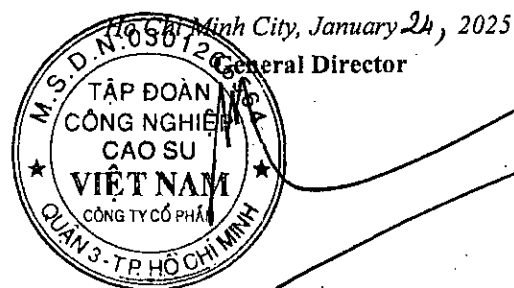
	Relation	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Payables on entrustment fee of export rubber		4.057.456.616	17.644.129.202
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	3.606.794.749
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.057.456.616	14.037.334.453
Payables to centralized management fees		-	24.688.264
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	24.688.264
Profit payable to members		13.447.061.752	-
- Quang Tri Rubber One Member Co., Ltd	Subsidiary	13.447.061.752	-
Payables to centralized funds		-	43.466.078
Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	43.466.078
Lending receivables		347.632.685.541	355.148.288.024
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Associate	92.278.244.169	92.278.244.169
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	181.362.095.404	181.362.095.404
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	73.992.345.968	81.507.948.451
AFD lending receivables		57.799.936.355	92.537.859.283
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.914.199.712	12.473.381.378
- Krong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	889.003.092	1.778.006.170
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.274.830.273	2.549.660.537
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.778.423.901	11.645.746.579
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.127.268.066	4.254.536.126
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.020.511.658	4.041.023.276
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.620.612.577	9.447.724.519
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.334.227.983	18.668.456.697
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.463.148.479	10.815.032.553
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.454.650.114	4.454.650.114
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.923.060.500	7.912.067.150
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	4.497.574.184

31. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flows and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the period from 01/10/2023 to 31/12/2023.

Preparer

Chief Accountant in Charge



Đo Phú Hồng Quan

Luu Thi To Nhu

Le Thanh Hung